



sòng dú

诵读

verb · read aloud; recite

Example Sentences

tā měi tiān zǎo chén sòng dú gǔ shī
他每天早晨 诵读古诗。

He recites ancient poems every morning.

kè táng shàng lǎo shī ràng xué shēng men lún liú sòng dú kè wén
课堂上，老师让学生们轮流诵读课文。

In class, the teacher had students take turns reading the text aloud.

Trace each character, then write the word on your own.

诵	诵	诵	诵	诵	诵	诵	诵	诵	诵	诵
诵										
读	读	读	读	读	读	读	读	读	读	读
读	读									